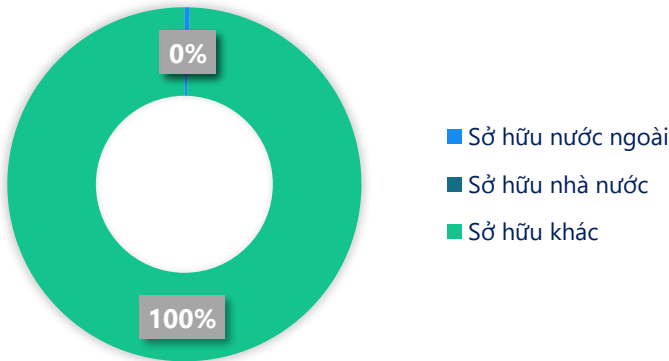


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,688
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,620
SL cổ phiếu LH		4,799,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,365
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
P/E		
EPS		

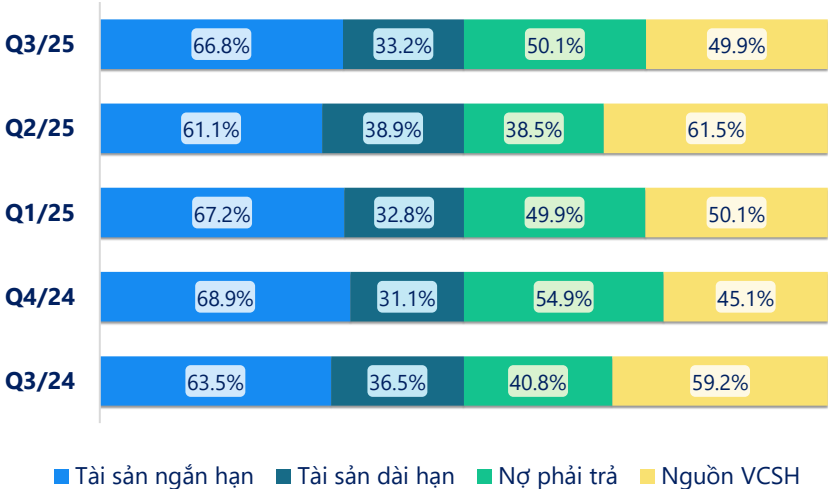
	YTD	1T	3T	6T
PBP	6.4%	3.2%	5.6%	8.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



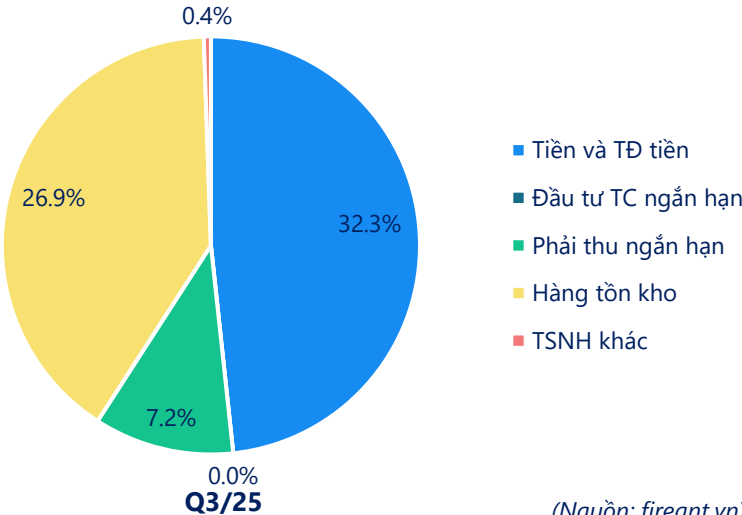
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



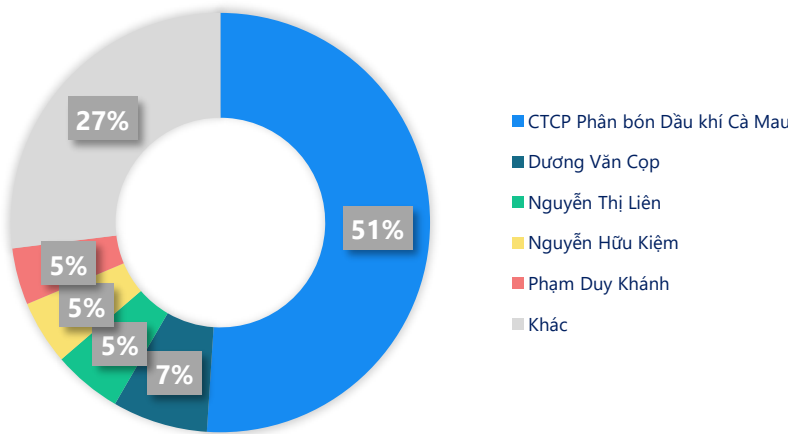
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



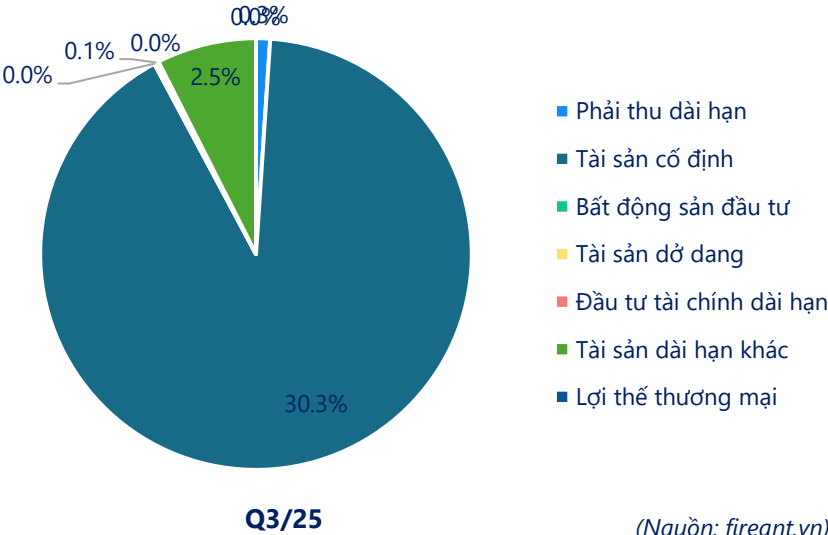
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

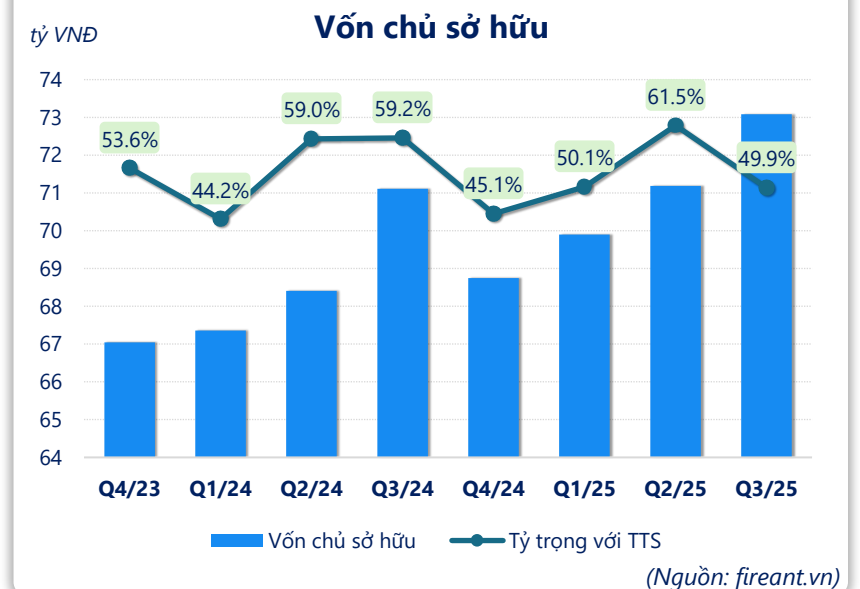
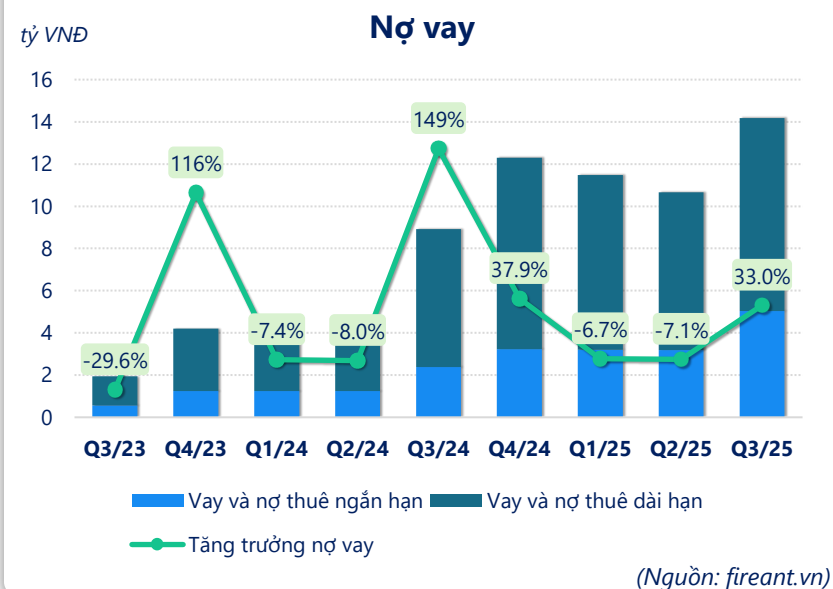
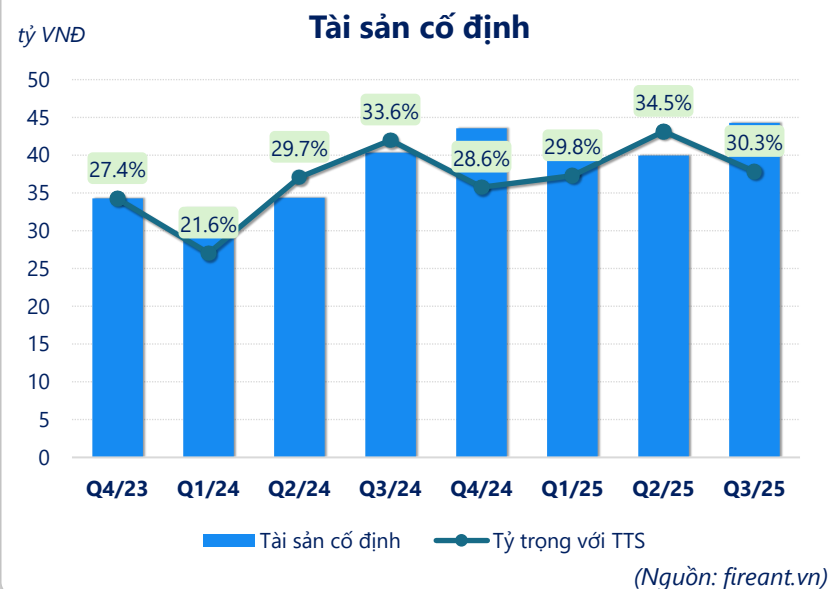
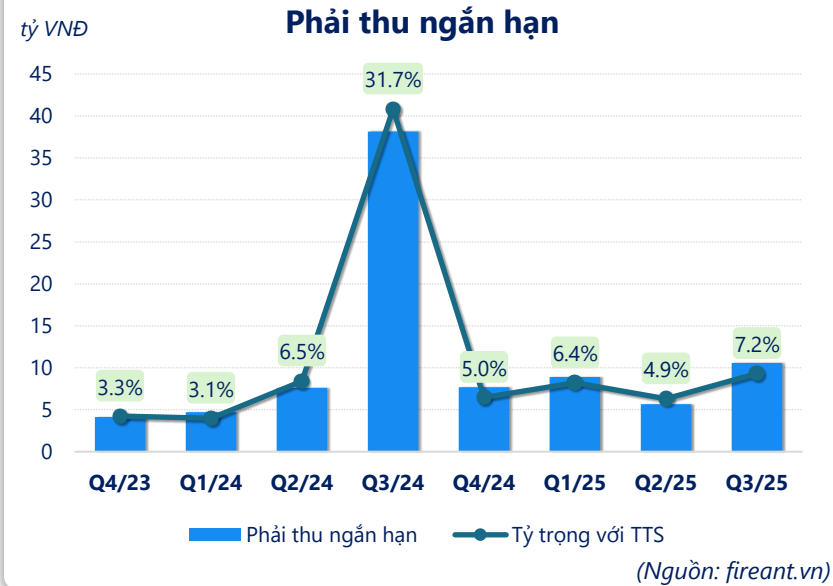
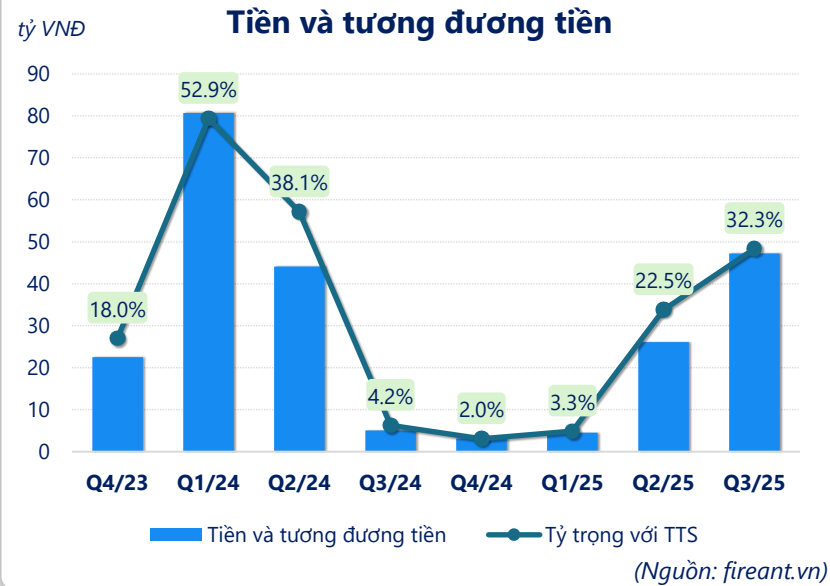


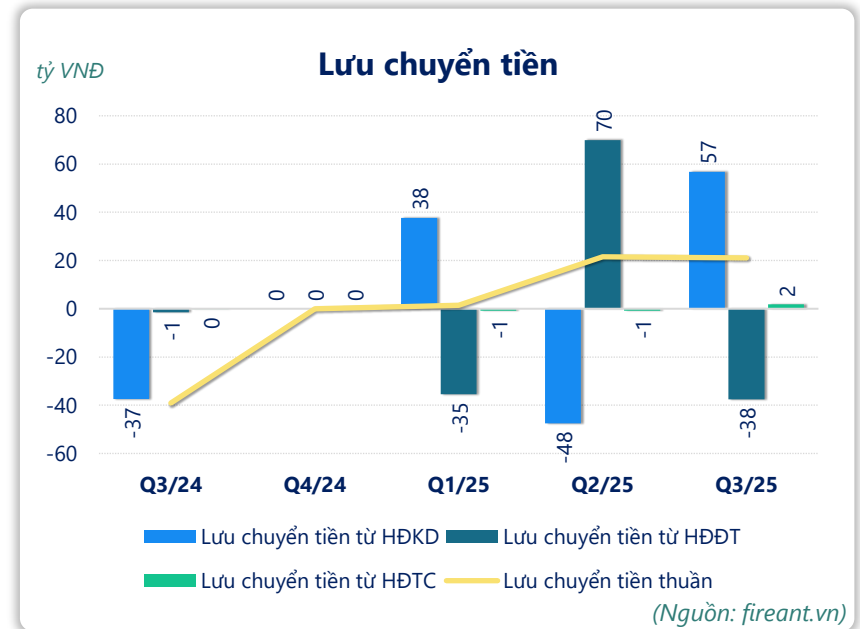
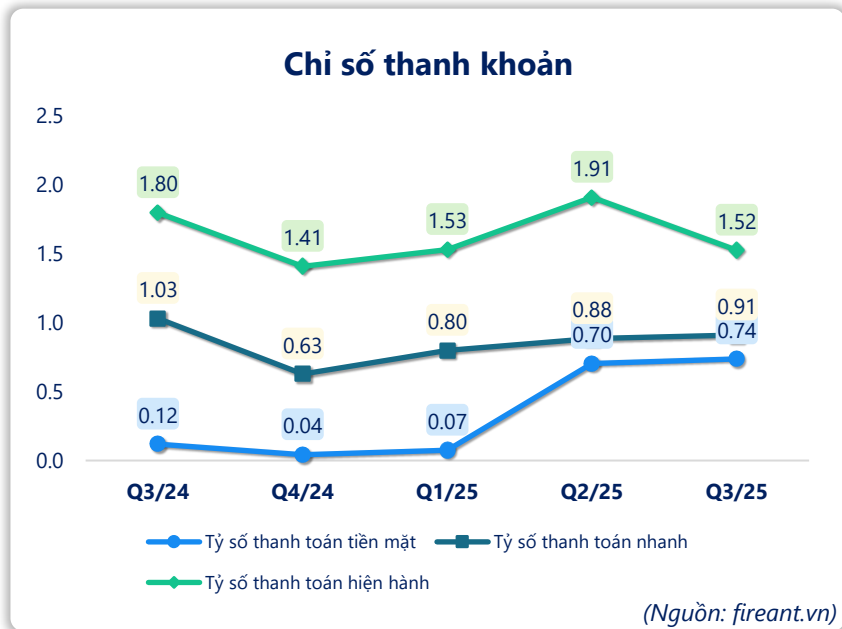
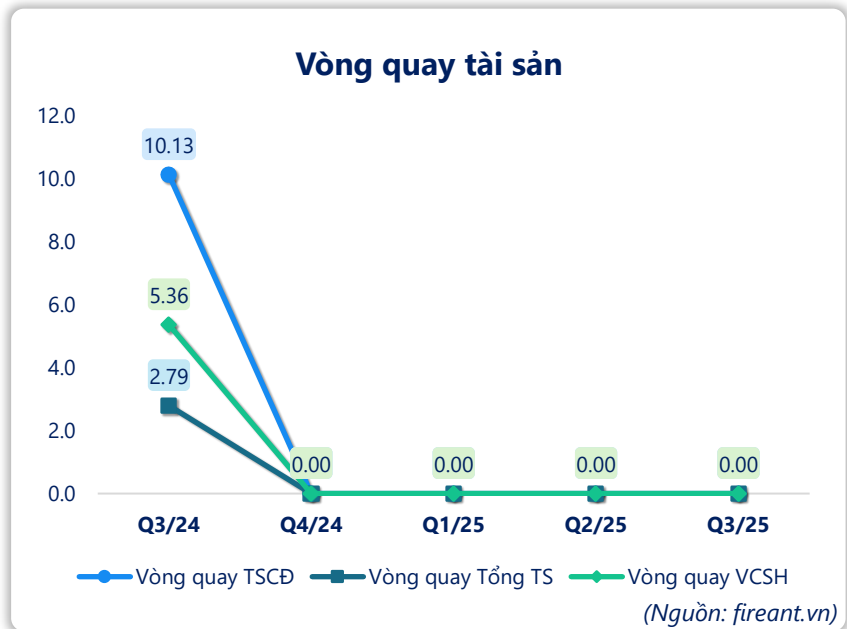
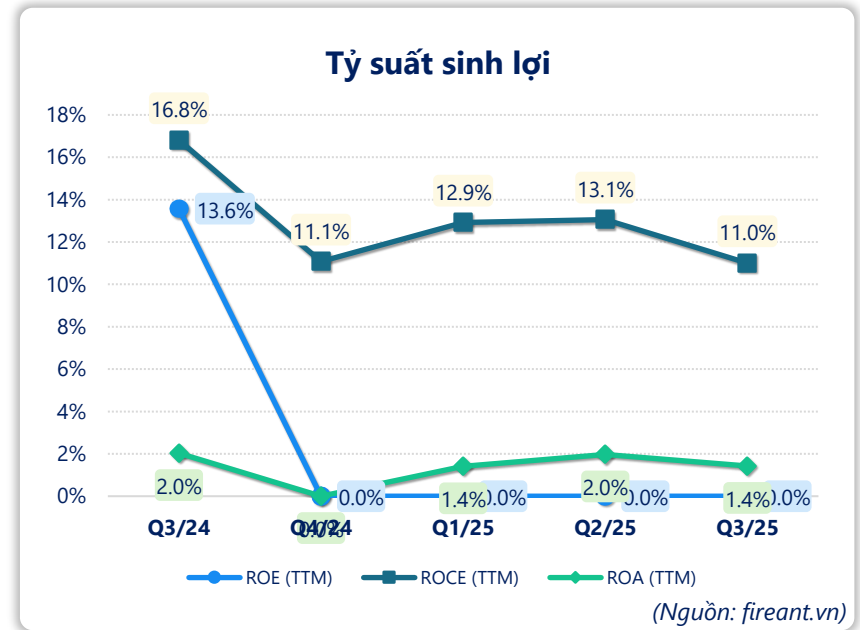
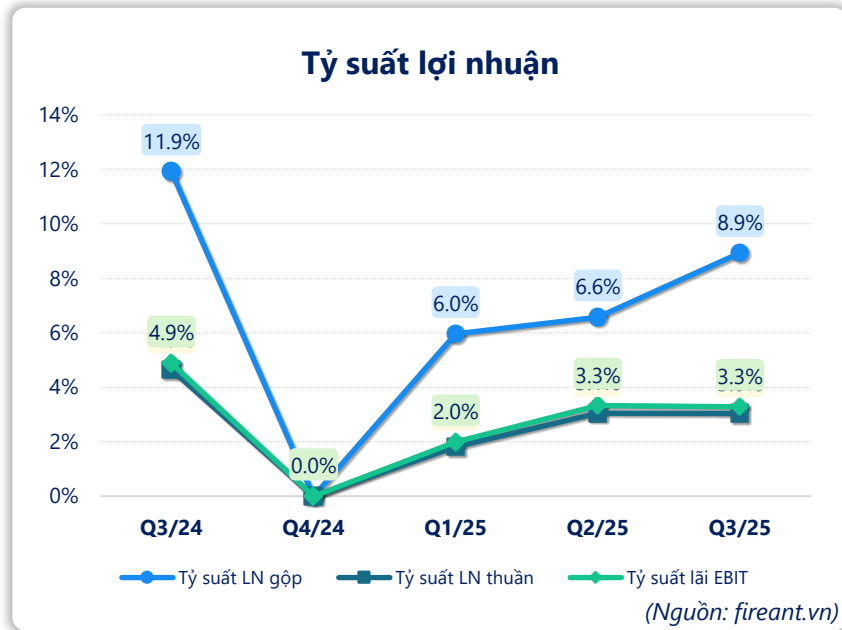
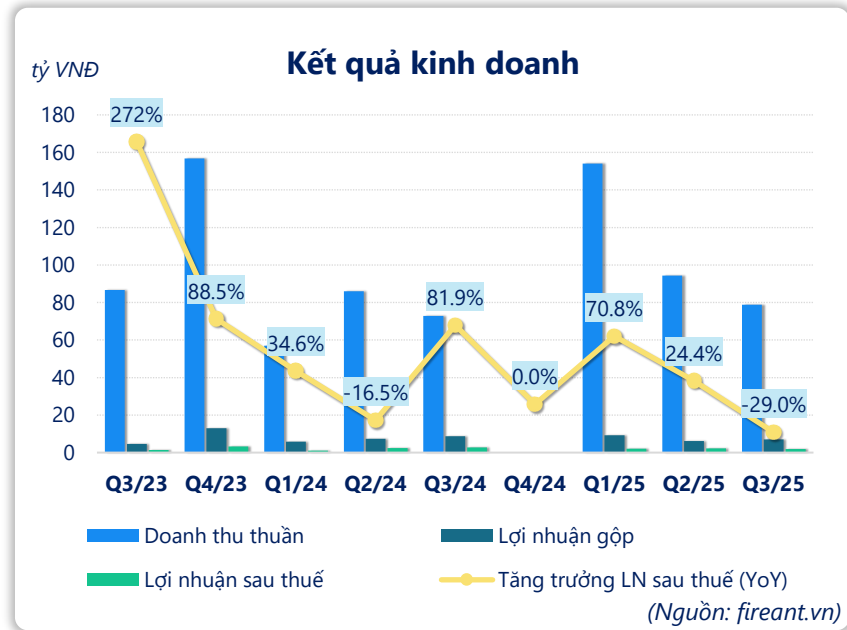
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	146	152	-3.9%
Tài sản ngắn hạn	97.7	105	-6.8%
Tiền và tương đương tiền	47.2	3.12	1412%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	35.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	10.6	7.66	38.2%
Hàng tồn kho	39.4	58.2	-32.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.54	0.95	-43.8%
Tài sản dài hạn	48.6	47.4	2.5%
Phải thu dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Tài sản cố định	44.3	43.6	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.17	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.63	3.33	9.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.2	83.6	-12.4%
Nợ ngắn hạn	64.1	74.5	-14.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.03	3.24	55.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.33	14.3	-34.9%
Nợ dài hạn	9.15	9.06	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.15	9.06	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.1	68.7	6.3%
Vốn chủ sở hữu	73.1	68.7	6.3%
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	72.9		154	94.4	78.8
Giá vốn hàng bán	64.2		145	88.2	71.7
Lợi nhuận gộp	8.69		9.18	6.20	7.04
Doanh thu HĐTC	0.14		0.04	0.64	0.37
Chi phí TC	0.15		0.21	0.26	0.20
Chi phí lãi vay	0.15		0.21	0.26	0.20
LN trong công ty LKLD	0		0	0	0
Chi phí bán hàng	1.46		2.00	1.24	1.33
Chi phí QLDN	3.83		4.21	2.45	3.49
LN thuần từ HĐKD	3.38		2.80	2.88	2.39
Lợi nhuận khác	0.02		0.05	0	0
LN trước thuế	3.41		2.85	2.88	2.39
Lợi nhuận sau thuế	2.71		2.05	2.28	1.90
LNST của CĐ cty mẹ	2.71		2.05	2.28	1.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.4	0	37.7	-47.6	56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.49	0	-35.4	69.9	-37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.19	0	-0.82	-0.81	1.84
Tiền đầu kỳ	44.1	0	3.12	4.56	26.1
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	0	1.44	21.5	21.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	5.03	0	4.56	26.1	47.2

(Nguồn: fireant.vn)